

**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG EADA VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG EADA VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: EADA VIETNAM CONSTRUCTION  
COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: EADA CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110073787

**3. Ngày thành lập:** 26/07/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 101 phố Trung Kính, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội,  
Việt Nam

Điện thoại: 02466628468

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                        | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                               | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                               | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                          | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(loại trừ hoạt động đấu giá, môi giới chứng khoán, bảo hiểm)                                                                                                                                                                                           | 4610     |
| 6.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm.                                                                        | 4649     |
| 7.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;<br>- Bán buôn xi măng;<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;<br>- Bán buôn kính xây dựng;<br>- Bán buôn sơn, vécni;<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh. | 4663     |
| 8.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(Loại trừ bán buôn được phẩm)                                                                                                                                                                                                           | 4669     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 9.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Chi tiết: Tổ chức và điều hành các sự kiện; hội nghị, hội thảo, hội chợ, triển lãm, khai trương, động thổ, khánh thành, giao lưu, gặp mặt.                                                                                                                                             | 8230 |
| 10. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8292 |
| 11. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>(loại trừ hoạt động đấu giá, Dịch vụ báo cáo tòa án hoặc ghi tốc ký)<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các hàng hóa công ty kinh doanh                                                                                                                         | 8299 |
| 12. | Giáo dục trung học cơ sở                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8522 |
| 13. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8531 |
| 14. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8532 |
| 15. | Giáo dục thể thao và giải trí<br>(trừ kinh doanh vũ trường, sàn nhảy)                                                                                                                                                                                                                                                               | 8551 |
| 16. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật<br>(trừ kinh doanh vũ trường, sàn nhảy)                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8552 |
| 17. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>(Loại trừ dạy về tôn giáo; Các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể)                                                                                                                                                                                                                       | 8559 |
| 18. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ tư vấn giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                             | 8560 |
| 19. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>(Trừ dạy về tôn giáo; Các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể)                                                                                                                                                                                                                      | 9000 |
| 20. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản, cho thuê mặt bằng, căn hộ, kho bãi, nhà xưởng                                                                                                                                                           | 6810 |
| 21. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Tư vấn Bất động sản<br>- Môi giới bất động sản                                                                                                                                                                                                  | 6820 |
| 22. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>Loại trừ : hoạt động tư vấn pháp luật, kế toán, kiểm toán                                                                                                                                                                                                                                               | 7020 |
| 23. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết :<br>- Khảo sát xây dựng;<br>- Lập thiết kế quy hoạch xây dựng<br>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng<br>- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng;<br>- Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình<br>- Kiểm định xây dựng;<br>- Quản lý chi phí đầu tư xây dựng | 7110 |

|     |                                                                                                      |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 24. | Quảng cáo<br>(Trừ hoạt động quảng cáo quy định tại Điều 7 Luật Quảng cáo 2012)                       | 7310        |
| 25. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(Trừ loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra)    | 7320        |
| 26. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                       | 7410(Chính) |
| 27. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại Nhà nước cấm và hoạt động đấu giá hàng hóa)                           | 4690        |
| 28. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                              | 1622        |
| 29. | In ấn<br>(Trừ in, tráng bao bì kim loại; in trên các sản phẩm vải sợi, dệt, may đan)                 | 1811        |
| 30. | Dịch vụ liên quan đến in<br>(Trừ rập khuôn tem)                                                      | 1812        |
| 31. | Sao chép bản ghi các loại                                                                            | 1820        |
| 32. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá)              | 4791        |
| 33. | Xuất bản phần mềm<br>(Loại trừ hoạt động xuất bản phẩm)                                              | 5820        |
| 34. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                        | 3100        |
| 35. | Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan                                                           | 3211        |
| 36. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                               | 3314        |
| 37. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                              | 3320        |
| 38. | Xây dựng nhà để ở                                                                                    | 4101        |
| 39. | Xây dựng nhà không để ở                                                                              | 4102        |
| 40. | Xây dựng công trình điện                                                                             | 4221        |
| 41. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                  | 4222        |
| 42. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                   | 4223        |
| 43. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                | 4293        |
| 44. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>(Không bao gồm chia tách đất và cải tạo đất)           | 4299        |
| 45. | Phá dỡ<br>(Không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng)                          | 4311        |
| 46. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng)               | 4312        |
| 47. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                | 4321        |
| 48. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752        |
| 49. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh          | 4753        |

|     |                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 50. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                  | 4759 |
| 51. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ các sản phẩm văn hóa phản động, đồi trụy, mê tín dị đoan hoặc có hại tới giáo dục thẩm mỹ, nhân cách)                   | 4761 |
| 52. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ các sản phẩm văn hóa phản động, đồi trụy, mê tín dị đoan hoặc có hại tới giáo dục thẩm mỹ, nhân cách) | 4762 |
| 53. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Loại trừ: Trừ súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao; tem và tiền kim khí.                                                                 | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 8.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: \_\_\_\_\_ Giới tính: \_\_\_\_\_  
 Sinh ngày: \_\_\_\_\_ Dân tộc: \_\_\_\_\_ Quốc tịch: \_\_\_\_\_  
 Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Ngày cấp: \_\_\_\_\_ Nơi cấp: \_\_\_\_\_  
 Địa chỉ thường trú: \_\_\_\_\_  
 Địa chỉ liên lạc: \_\_\_\_\_

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: **LÊ ĐỨC TRUNG** Giới tính: **Nam**  
 Chức danh: **Giám đốc**  
 Sinh ngày: **11/11/1982** Dân tộc: **Kinh** Quốc tịch: **Việt Nam**  
 Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: **Thẻ căn cước công dân**  
 Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: **001082003273**  
 Ngày cấp: **24/06/2019** Nơi cấp: **Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội**  
 Địa chỉ thường trú: **Số 43 phố Lê Quý Đôn, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**  
 Địa chỉ liên lạc: **Số 43 phố Lê Quý Đôn, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội